



A MEMBER OF JHI INTERNATIONAL CPA NETWORK



GLOBAL PRESENCE - LOCAL EXCELLENCE

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH
Năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

*Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán*

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Năm 2012



Kiểm toán bởi:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
(AASCS)**

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08).38205.944 -(08).38205.947; Fax:(08).38205.942

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	03 – 04
Báo cáo kiểm toán	05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	06 – 08
Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2012	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2012	10 – 11
Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm 2012	12 – 27



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Công ty Cổ phần Khoáng Sản Bình Định được thành lập theo Quyết định số 09/2001/QĐ-UB ngày 08 tháng 01 năm 2001 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Định về việc chuyển công ty Khoáng Sản Bình Định thành công ty Cổ Phần; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu Công ty cổ phần số 3503000009 ngày 08 tháng 01 năm 2001; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám ngày 15 tháng 5 năm 2012 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bình Định cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản từ quặng sa khoáng Titan và các loại quặng, khoáng sản khác. Các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (trừ điều tra, thăm dò dầu khí). Kiểm tra, phân tích kỹ thuật các loại quặng khoáng sản. Mua bán các loại vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ khai thác và chế biến các loại quặng khoáng sản.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Ngô Văn Tổng	Chủ tịch	(bổ nhiệm ngày 06 tháng 04 năm 2007)
Ông Trần Cảnh Thịnh	Ủy viên thường trực	(bổ nhiệm ngày 06 tháng 04 năm 2007)
Ông Hà Văn Cường	Ủy viên	(bổ nhiệm ngày 06 tháng 04 năm 2007)
Ông Lê Anh Vũ	Ủy viên	(bổ nhiệm ngày 06 tháng 04 năm 2007)
Ông Nguyễn Văn Chánh	Ủy viên	(bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2012)



Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Ngô Văn Tổng	Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2006)
Ông Hà Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2006)
Ông Trần Cảnh Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2012)
Ông Lê Anh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 09 tháng 11 năm 2012)
Ông Huỳnh Ngọc Bích	Kế toán trưởng	(bổ nhiệm ngày 09 tháng 11 năm 2012)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 03 năm 2013.

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Ngô Văn Tổng

Số: 222/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN*(Về Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định)*

Kính gửi: - Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định
- Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định.

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định được lập ngày 25 tháng 03 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 từ trang 06 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo này trên cơ sở công tác kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ở đây chúng tôi không phủ nhận ý kiến chấp nhận toàn phần như trên, mà chỉ muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính tại mục V.13 phần thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm do tạm phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị, do đó các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính có liên quan của đơn vị có thể thay đổi tùy thuộc vào việc phân phối lợi nhuận sau thuế được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)
Tổng Giám đốc

DỊCH VỤ TƯ VẤN
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN
PHÍA NAM

Đỗ Khắc Thanh
Chứng chỉ KTV số Đ.0064/KTV

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2013

Kiểm toán viên

Đinh Thế Đường
Chứng chỉ KTV số 0342/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		144.704.914.120	193.684.813.595
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	15.217.566.618	42.507.472.283
1. Tiền	111		7.554.820.756	42.507.472.283
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.662.745.862	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		33.000.000.000	87.477.600.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	2	33.000.000.000	87.477.600.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3	9.016.537.734	40.784.535.868
1. Phải thu khách hàng	131	3.1	6.250.035.867	3.718.338.704
2. Trả trước cho người bán	132	3.2	2.766.501.867	37.060.776.100
5. Các khoản phải thu khác	135	3.3		5.421.064
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140	4	72.751.880.258	20.953.552.916
1. Hàng tồn kho	141		72.751.880.258	20.953.552.916
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5	14.718.929.510	1.961.652.528
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.1	14.718.929.510	1.958.763.309
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.2		2.889.219
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		126.336.655.079	63.870.231.980
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		2.183.811.500	1.639.635.000
4. Phải thu dài hạn khác	218	6	2.183.811.500	1.639.635.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		109.358.823.580	45.209.712.980
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	105.860.403.513	45.145.682.720
- Nguyên giá	222		176.686.492.351	96.164.176.533
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(70.826.088.838)	(51.018.493.813)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	6.055.552	9.688.888
- Nguyên giá	228		36.500.000	36.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(30.444.448)	(26.811.112)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	3.492.364.515	54.341.372
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	10	14.794.019.999	17.020.884.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		14.794.019.999	17.020.884.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		271.041.569.199	257.555.045.575

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		67.432.402.630	69.536.701.292
I. Nợ ngắn hạn	310	11	58.491.999.290	61.013.300.131
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11.1	8.561.121.540	
2. Phải trả người bán	312	11.2	1.978.713.643	
3. Người mua trả tiền trước	313	11.3		9.312.250.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11.4	22.014.360.339	30.634.522.058
5. Phải trả người lao động	315	11.5	8.480.962.137	9.840.563.675
6. Chi phí phải trả	316	11.6	2.967.500.000	1.938.673.342
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	11.7	3.462.537.503	1.932.870.328
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	11.8	11.026.804.128	7.354.420.728
II. Nợ dài hạn	330	12	8.940.403.340	8.523.401.161
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	12.1	8.940.403.340	8.432.774.482
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	12.2		90.626.679
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		203.609.166.569	188.018.344.283
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	203.609.166.569	188.018.344.283
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		123.926.300.000	82.618.200.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.391.000.000	19.391.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			1.088.741.838
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12.544.090.031	10.893.060.542
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12.392.337.618	8.262.337.618
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		35.355.438.920	65.765.004.285
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		271.041.569.199	257.555.045.575

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)		564,110.16	1,828,177.58
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Huong

Nguyễn Thị Bích Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngọc Bích

Huỳnh Ngọc Bích

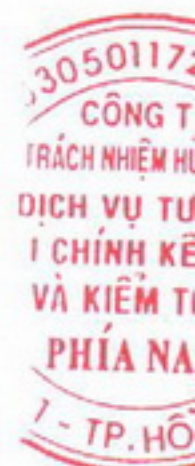
Lập, ngày 25 tháng 03 năm 2013

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Ngô Văn Tổng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	14	401.779.726.506	372.290.945.977
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	15	70.561.838.345	63.187.206.684
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	16	331.217.888.161	309.103.739.293
4. Giá vốn hàng bán	11	17	171.352.553.361	178.561.714.079
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		159.865.334.800	130.542.025.214
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	6.034.732.190	22.198.677.478
7. Chi phí tài chính	22	19	1.591.320.987	39.360.044
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			3.589.325
8. Chi phí bán hàng	24		26.958.988.913	24.523.369.920
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		26.075.882.501	13.163.205.616
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		111.273.874.589	115.014.767.112
11. Thu nhập khác	31	20	715.086.364	400.872.558
12. Chi phí khác	32	21	65.280.000	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		649.806.364	400.872.558
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		111.923.680.953	115.415.639.670
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	25.531.766.829	24.027.356.262
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		86.391.914.124	91.388.283.408
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	7.771	11.062

Lập, ngày 25 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Bích Hương



Huỳnh Ngọc Bích



Ngô Văn Tổng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	111.923.680.953	115.415.639.670
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	21.591.241.889	17.459.968.487
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.577.258.916	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.924.775.509)	(9.018.072.740)
- Chi phí lãi vay	06		3.589.325
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	130.167.406.249	123.861.124.742
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	18.798.160.952	(28.180.329.150)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(51.798.327.342)	7.258.225.218
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(6.585.010.987)	6.786.004.291
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.226.864.001	879.163.359
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3.589.325)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(38.974.417.161)	(1.036.957.244)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(544.176.500)	(1.530.135.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	53.290.499.212	108.033.506.891
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(85.740.352.489)	(9.870.533.135)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	649.806.364	405.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(84.631.602.750)	(108.826.376.574)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	138.457.979.324	32.600.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.274.969.145	8.558.213.322
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(26.989.200.406)	(77.133.696.387)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	8.561.121.540	8.256.864.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8.256.864.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(61.919.832.000)	(27.071.966.715)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(53.358.710.460)	(27.071.966.715)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2012

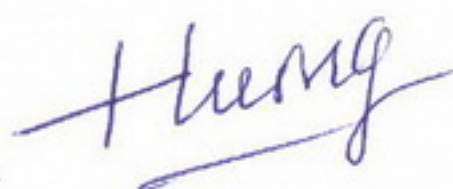
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
Lưu chuyển tiền thuần trong năm ($50 = 20 + 30 + 40$)	50	(27.057.411.654)	3.827.843.789
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	42.507.472.283	40.050.873.924
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(232.494.011)	(1.371.245.430)
Tiền và tương đương tiền cuối năm ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	15.217.566.618	42.507.472.283

Lập, ngày 25 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Bích Hương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Huỳnh Ngọc Bích

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Ngô Văn Tổng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Khoáng Sản Bình Định được thành lập theo Quyết định số 09/2001/QĐ-UB ngày 08 tháng 01 năm 2001 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Định về việc chuyển công ty Khoáng Sản Bình Định thành công ty Cổ Phần; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu Công ty cổ phần số 3503000009 ngày 08 tháng 01 năm 2001; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám ngày 15 tháng 5 năm 2012 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bình Định cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 123.926.300.000 đồng (Một trăm hai mươi ba tỷ chín trăm hai mươi sáu triệu ba trăm ngàn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp. Khai thác chế biến và tiêu thụ các loại khoáng sản .

3. Ngành nghề kinh doanh: Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản từ quặng sa khoáng Titan và các loại quặng, khoáng sản khác. Các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (trừ điều tra, thăm dò dầu khí). Kiểm tra, phân tích kỹ thuật các loại quặng khoáng sản. Mua bán các loại vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ khai thác và chế biến các loại quặng khoáng sản.

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm được thực hiện theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.



Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không phát sinh dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi: Không phát sinh.

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Không phát sinh.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế theo giá gốc.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

6. Hợp đồng thuê tài chính: Không phát sinh.

7. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không phát sinh.

8. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

8.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8.2 Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Không phát sinh

8.3 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

8.3.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8.3.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8.4 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8.5 Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: không phát sinh

9. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai:

9.1 Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu:

Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

9.2 Nguyên tắc kế toán chi phí triển khai:

Chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi thoả mãn đồng thời các điều kiện để ghi nhận là TSCĐ vô hình.

10. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

10.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

11. Kế toán các hoạt động liên doanh:

11.1 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát:

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

11.2 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

12. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

13. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm: không phát sinh

14. Ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

15. Nguồn vốn chủ sở hữu:

15.1 Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

15.2 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.



16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

16.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

16.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

16.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
1.1- Tiền mặt - VND	125.825.175	932.381.545
- Tiền mặt	125.825.175	932.381.545
1.2- Tiền gửi ngân hàng	7.428.995.581	41.575.090.738
- Ngân hàng Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - CN.Bình Định (VND)	3.044.779.759	1.618.942.060
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN.Bình Định (VND)	289.274.274	1.763.254.356
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát Triển Nông Thôn- CN.Bình Định (VND)	16.674.613	115.611.787
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN.Bình Định (# 46,454.80 USD)	966.879.237	9.668.813.732
- Ngân hàng Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - CN.Bình Định (# 2,655.21 USD)	55.263.771	28.372.449.168
- Ngân hàng Nông nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn- CN.Bình Định (# 146,834.91 USD)	3.056.123.927	36.019.635
1.3- Các khoản tương đương tiền	7.662.745.862	
- Tiền gửi tiết kiệm USD tại NH NN&PTNT Bình Định (173,000.00 USD - Kỳ hạn 01 tháng)	3.600.706.667	
- Tiền gửi tiết kiệm USD tại NH ACB - CN.Bình Định (195,165.24 USD - Kỳ hạn 01 tháng)	4.062.039.195	
Cộng	15.217.566.618	42.507.472.283
2. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH Đầu Tư và Phát Triển - CN.Bình Định (Kỳ hạn 4 tháng)	33.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm USD tại NH ĐT & PT-CN Bình Định (3,200,000.00 USD - Kỳ hạn 4 tháng)		66.649.600.000
- Tiền gửi tiết kiệm USD tại NH ĐT & PT-CN Bình Định (1,000,000.00 USD - Kỳ hạn 6 tháng)		20.828.000.000
Cộng	33.000.000.000	87.477.600.000
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
3.1- Phải thu khách hàng	6.250.035.867	3.718.338.704
- Xí nghiệp Que hàn điện Khánh Hội		159.500.000
- KDC Malaysia (#166,100.00 USD)	3.457.094.667	
- Kiswel (#134,190.00 USD)	2.792.941.200	
- Mineral Venture International - Singapore (# 170,868.00 USD)		3.558.838.704
3.2- Trả trước cho người bán	2.766.501.867	37.060.776.100
- Công ty CP xúc tiến đầu tư XD & SX Phúc Sơn	103.422.000	
- DNTN Khang Huy	185.000.000	
- Công ty TNHH Vĩnh Hưng Thịnh	450.000.000	
- Viện Công Nghệ Vật liệu Vô Cơ	110.000.000	
- Công ty TNHH Hạnh Cường	625.000.000	
- Chi Nhánh Bảo Hiểm Bưu Điện tại Bình Định	19.994.880	
- DNTN Cơ khí Quốc Mạnh		470.224.500
- Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính & Kiểm toán (AASCs)		31.500.000
- Công ty Cơ điện xây lắp Hùng Vương	247.084.987	1.664.832.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

- Qinzhou Dewei Trade Co.LTD (# 1,505,700.00 USD)		31.360.719.600
- Viện khoa học công nghệ mỏ - Luyện kim	900.000.000	440.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Vlina Style		1.100.000.000
- DNTN Xuyên Quốc Dân		3.000.000
- Trung tâm Quan trắc môi trường Bình Định	126.000.000	720.000.000
- Công ty TNHH Xây dựng thương mại Phú Ninh		1.113.000.000
- Công ty cổ phần Tư vấn Thiết kế luyện kim màu		97.500.000
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế & ĐTXD Lam Sơn		60.000.000

3.3- Các khoản phải thu khác **5.421.064**

- Bảo hiểm thất nghiệp		768.492
- Bảo hiểm y tế		4.652.572

Cộng**9.016.537.734****40.784.535.868****4. HÀNG TỒN KHO**

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Thành phẩm

Cộng**Số cuối năm****Số đầu năm**

4.840.092.731

2.998.658.531

443.026.683

297.031.220

67.468.760.844

17.657.863.165

72.751.880.258**20.953.552.916****5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC****5.1- Thuế GTGT được khấu trừ****Số cuối năm****Số đầu năm****14.718.929.510****1.958.763.309****5.2- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

2.889.219

- Thuế xuất khẩu

2.889.219

Cộng**14.718.929.510****1.961.652.528****6. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC***** Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn**

- Ký quỹ môi trường mỏ 73ha Phù Cát
- Ký quỹ môi trường mỏ 150ha Phù Cát

Cộng**Số cuối năm****Số đầu năm****2.183.811.500****1.639.635.000**

438.000.000

438.000.000

1.745.811.500

1.201.635.000

2.183.811.500**1.639.635.000****7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	20.851.649.756	62.772.932.004	11.677.062.067	862.532.706	96.164.176.533
2. Số tăng trong năm	11.901.104.114	65.129.724.928	4.638.146.668	633.353.636	82.302.329.346
Bao gồm:					
- Do mua sắm mới	11.901.104.114	65.129.724.928	4.638.146.668	633.353.636	82.302.329.346
- Cải tạo sửa chữa					
- Chuyển từ XD CBDD					

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

3. Số giảm trong năm	10.150.560	511.243.064	1.258.619.904		1.780.013.528
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán	10.150.560	511.243.064	1.258.619.904		1.780.013.528
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm	32.742.603.310	127.391.413.868	15.056.588.831	1.495.886.342	176.686.492.351
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	8.611.767.446	35.446.990.175	6.301.682.886	658.053.306	51.018.493.813
2. Số tăng trong năm	2.602.017.527	15.668.866.958	3.074.821.754	241.902.314	21.587.608.553
3. Số giảm trong năm	10.150.560	511.243.064	1.258.619.904		1.780.013.528
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán	10.150.560	511.243.064	1.258.619.904		1.780.013.528
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm	11.203.634.413	50.604.614.069	8.117.884.736	899.955.620	70.826.088.838
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	12.239.882.310	27.325.941.829	5.375.379.181	204.479.400	45.145.682.720
2. Tại ngày cuối năm	21.538.968.897	76.786.799.799	6.938.704.095	595.930.722	105.860.403.513

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm				36.500.000	36.500.000
2. Số tăng trong năm					
<i>Bao gồm:</i>					
- Mua sắm mới					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm					
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm				36.500.000	36.500.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm				26.811.112	26.811.112
2. Số tăng trong năm				3.633.336	3.633.336
3. Số giảm trong năm					
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm				30.444.448	30.444.448
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm				9.688.888	9.688.888
2. Tại ngày cuối năm				6.055.552	6.055.552

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

9. CHI PHÍ XDCB DỒ DANG	Số cuối năm	Số đầu năm
- Mua sắm tài sản cố định	1.396.741.866	620.463
- Chi phí nhà máy xi Titan	2.095.622.649	53.720.909
Cộng	3.492.364.515	54.341.372
10. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	Số cuối năm	Số đầu năm
* Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ chưa phân bổ	1.169.746.999	886.153.000
- Hệ thống xử lý nước xường bàn đãi nước Cát Thành	226.758.000	
- Chi phí trồng rừng mỏ 73ha Cát Thành	393.424.000	
- Tiền thuê đất nhà máy xi 45 năm theo hợp đồng thuê đất	13.004.091.000	13.318.731.000
- Kinh phí đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng mỏ 150 ha		2.816.000.000
Cộng	14.794.019.999	17.020.884.000
11. NỢ NGẮN HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
11.1- Vay ngắn hạn Ngân Hàng	8.561.121.540	
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển CN.Bình Định	8.561.121.540	
11.2- Phải trả người bán	1.978.713.643	
- Công ty TNHH SX - TM Tân Quốc Hưng	45.500.000	
- Công ty CP Bao bì Đại Lục	12.100.000	
- Trung tâm nghiên cứu điện tử ĐH Bách Khoa Đà Nẵng	38.000.000	
- DNTN May thương mại Vạn Phát	730.000	
- Công ty TNHH Gia Long	187.093.643	
- Hiệu buôn Thanh Quyền	51.570.000	
- Công ty cổ phần XNK vật tư máy móc T&T	154.000.000	
- Hiệu buôn Thu Hiền	1.489.720.000	
11.3- Người mua trả tiền trước		9.312.250.000
- DNTN Hạnh Thảo		200.000.000
- Guangxi Chuangda Mining Co.LTD (# 437,500.00 USD)		9.112.250.000
11.4- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22.014.360.339	30.634.522.058
- Thuế xuất khẩu	632.656.373	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.647.731.688	26.090.382.020
- Thuế tài nguyên	8.248.359.178	668.862.038
- Phí bảo vệ môi trường	485.613.100	1.200.281.000
- Thuế thu nhập cá nhân		2.674.997.000
11.5- Phải trả người lao động	8.480.962.137	9.840.563.675
- Lương phải trả công nhân viên	8.480.962.137	9.840.563.675
11.6- Chi phí phải trả	2.967.500.000	1.938.673.342
- Kinh phí xây dựng CSHT mỏ 73ha Phù Cát	2.920.000.000	
- Báo Công Thương - (Quảng cáo)	20.000.000	
- Thù lao của HĐQT & BKS	27.500.000	19.500.000
- Liên đoàn địa chất Trung Trung Bộ		270.614.306

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

- Công ty tư vấn Tài chính & Kiểm toán AASCS		57.272.727
- Phí hội viên Hiệp hội Titan Việt Nam		25.000.000
- Tiền ăn ca phải trả công nhân viên Công ty		230.411.000
- TT Lưu ký chứng khoán TP.HCM		15.000.000
- Nhà may Hiếu		1.320.875.309
11.7- Các khoản, phải trả phải nộp khác	3.462.537.503	1.932.870.328
- Kinh phí Công đoàn	1.444.952.581	1.468.347.713
- Bảo hiểm xã hội	145.002.953	54.747.615
- Bảo hiểm y tế	28.416.455	
- Bảo hiểm thất nghiệp	11.771.014	
- Sở Tài chính Bình Định		304.095.000
- Phan Huy Hoàng	66.538.660	66.538.660
- Tạm thu thuế thu nhập cá nhân	1.570.610.840	7.270.340
- Thuế thu nhập cá nhân người ngoài công ty	41.856.000	
- CNCNV ủng hộ đồng bào bão lụt	19.260.000	19.260.000
- Cổ đông Quách Xiếu An	750.000	750.000
- Phí bảo hành công trình XD CB (Trung tâm Quan Trắc Môi trường Bình Định)	30.000.000	
- Quỹ trả cổ tức	53.430.000	9.912.000
- Cổ tức 10% của cổ đông lưu ký sản chứng khoán SME	1.949.000	1.949.000
- Tiền đặt cọc thanh lý tài sản	48.000.000	
11.8- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11.026.804.128	7.354.420.728
- Quỹ khen thưởng	8.252.368.989	4.058.398.989
- Quỹ phúc lợi	2.510.432.139	2.350.021.739
- Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành công ty	264.003.000	946.000.000
Cộng	58.491.999.290	61.013.300.131
12. NỢ DÀI HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
12.1- Vay và nợ dài hạn	8.940.403.340	8.432.774.482
- Tiền thuê đất nhà máy xi trong 45 năm (#429,551.73 USD)	8.940.403.340	8.432.774.482
12.2- Dự phòng trợ cấp mất việc làm		90.626.679
Cộng	8.940.403.340	8.523.401.161



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	82.618.200.000	19.391.000.000	10.893.060.542	7.062.337.618	604.877.022	353.360.877	120.922.836.059
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước						91.388.283.408	91.388.283.408
- Tăng khác				1.200.000.000	2.389.435.803		3.589.435.803
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác					1.905.570.987	25.976.640.000	27.882.210.987
Số dư cuối năm trước							
Số dư đầu năm nay	82.618.200.000	19.391.000.000	10.893.060.542	8.262.337.618	1.088.741.838	65.765.004.285	188.018.344.283
- Tăng vốn trong năm nay (a)	41.308.100.000						41.308.100.000
- Lãi trong năm nay						86.391.914.124	86.391.914.124
- Tăng khác (b)			12.544.029.489	4.130.000.000		28.000.000	16.702.029.489
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác (c)			10.893.000.000		1.088.741.838	116.829.479.489	128.811.221.327
Số dư cuối năm nay	123.926.300.000	19.391.000.000	12.544.090.031	12.392.337.618		35.355.438.920	203.609.166.569

Ghi chú :

(a) Tăng vốn trong năm do:

- Tăng vốn điều lệ bằng phát hành cổ phiếu thưởng từ quỹ đầu tư phát triển
- Tăng vốn điều lệ bằng phát hành cổ phiếu thưởng từ lợi nhuận

10.893.000.000

30.415.100.000

41.308.100.000

Cộng

(b) Tăng khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối do điều chỉnh giảm quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2011

28.000.000

(c) Giảm khác của quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay, gồm :

* Giảm khác quỹ đầu tư phát triển: Tăng vốn điều lệ bằng phát hành CP thưởng từ quỹ đầu tư phát triển

10.893.000.000

10.893.000.000

Cộng



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

* Giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay (*), gồm:	
+ Tăng vốn điều lệ bằng phát hành cổ phiếu thưởng từ lợi nhuận sau thuế	30.415.100.000
+ Trích cổ tức bổ sung 30% năm 2011 theo NQ ĐHCĐ	24.785.460.000
+ Tạm phân phối lợi nhuận chưa phân phối năm 2011 và 2012 theo Nghị Quyết HĐQT số 02/NQ-HĐQT-BMC ngày 22/3/2013	
- Tạm trích quỹ trả cổ tức	37.177.890.000
- Tạm trích Quỹ dự phòng tài chính	4.130.000.000
- Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.913.000.000
- Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển	12.544.029.489
- Tạm trích Quỹ thưởng ban điều hành	864.000.000
Cộng	116.829.479.489

Ghi chú (*): Lợi nhuận sau thuế của năm 2011 và 2012 tạm trích theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 02/NQ- HĐQT-BMC ngày 22/3/2013 có thể thay đổi khi Đại hội đồng cổ đông thông qua (do vậy, các chỉ tiêu có liên quan đến báo cáo tài chính từ việc tạm trích lợi nhuận sau thuế có thể thay đổi và được điều chỉnh cho phù hợp).

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	25%	30.981.840.000	20.654.560.000
- Vốn góp của đối tượng khác	75%	92.944.460.000	61.963.640.000
Cộng	100%	123.926.300.000	82.618.200.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
+ Vốn chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	82.618.200.000	82.618.200.000
- Vốn góp tăng trong năm	41.308.100.000	
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	123.926.300.000	82.618.200.000

+ Cổ tức lợi nhuận đã chia**d/ Cổ tức**

- + Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán
- + Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e/ Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.392.630	8.261.820
+ Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	12.392.630	8.261.820
- Cổ phiếu phổ thông	12.392.630	8.261.820
- Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.392.630	8.261.820
- Cổ phiếu phổ thông	12.392.630	8.261.820
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/cp	10.000 đ/cp
f/ Các quỹ của doanh nghiệp	24.936.427.649	19.155.398.160
+ Quỹ đầu tư và phát triển	12.544.090.031	10.893.060.542
+ Quỹ dự phòng tài chính	12.392.337.618	8.262.337.618

14. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	401.779.726.506	372.290.945.977
Cộng	401.779.726.506	372.290.945.977

15. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
- Thuế xuất khẩu	70.348.509.642	63.122.051.688
- Hao hụt hàng bán	213.328.703	65.154.996
Cộng	70.561.838.345	63.187.206.684

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

16. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		331.217.888.161	309.103.739.293
Cộng		331.217.888.161	309.103.739.293
17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		171.352.553.361	178.561.714.079
Cộng		171.352.553.361	178.561.714.079
18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		4.274.969.145	6.666.956.016
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			1.798.372.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		1.759.763.045	13.548.671.862
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			184.677.600
Cộng		6.034.732.190	22.198.677.478
19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay			3.589.325
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		1.591.320.987	35.770.719
Cộng		1.591.320.987	39.360.044
20. THU NHẬP KHÁC		Năm nay	Năm trước
- Thanh lý tài sản cố định		715.086.364	368.181.818
- Thu nhập khác			32.690.740
Cộng		715.086.364	400.872.558
21. CHI PHÍ KHÁC		Năm nay	Năm trước
- Sửa chữa thay thế phụ tùng xe ô tô		34.870.000	
- Chi phí khác		30.410.000	
Cộng		65.280.000	
22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành		25.531.766.829	24.027.356.262
Cộng		25.531.766.829	24.027.356.262
23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		152.774.978.344	94.771.521.772
- Chi phí nhân công		69.755.637.117	61.763.846.382
- Chi phí khấu hao TSCĐ		21.590.431.889	17.460.968.487
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		88.342.270.683	51.263.086.143
- Chi phí bằng tiền khác		6.864.624.587	674.900.468
Cộng		339.327.942.620	225.934.323.252

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

24. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

- Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát

Cộng

Năm nay

Năm trước

330.000.000

234.000.000

330.000.000

234.000.000

25. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG NĂM

+ Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

111.923.680.953

115.415.639.670

+ Các khoản điều chỉnh tăng

13.887.146.103

541.819.419

+ Các khoản điều chỉnh giảm

1.798.372.000

+ Tổng thu nhập chịu thuế

125.810.827.056

114.159.087.089

+ Thuế TNDN phải nộp

31.452.706.765

28.539.771.773

+ Thuế TNDN được miễn, giảm

5.920.939.936

4.512.415.511

+ Thuế TNDN còn phải nộp

25.531.766.829

24.027.356.262

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN

86.391.914.124

91.388.283.408

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

86.391.914.124

91.388.283.408

+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:

Các khoản điều chỉnh tăng

Các khoản điều chỉnh giảm

+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

86.391.914.124

91.388.283.408

+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

11.117.271

8.261.820

+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu

7.771

11.062

27. THÔNG TIN BỔ SUNG

27.1- Giao dịch với các bên có liên quan: Không phát sinh

27.2- Về báo cáo bộ phận: Không phát sinh, do:

- Về lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác và chế biến khoáng sản và chỉ có mặt hàng chủ yếu là các loại quặng khoáng sản titan, hoạt động sản xuất của công ty là một quy trình khép kín từ khâu khai thác đến khâu sản xuất ra thành phẩm tiêu thụ.

- Về khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất của Công ty nằm trong phạm vi một tỉnh.

27.3- Báo cáo về Công cụ tài chính:

Tình hình sử dụng công cụ tài chính phát sinh tại doanh nghiệp:

- Về hợp đồng kỳ hạn:

Trong năm 2012, công ty có phát sinh hợp đồng bán hàng hóa cho công ty Kafour Development Corporation Sdn.Bhd (KDC) theo hợp đồng số: TS/KDC.BMC/0112 ngày 29 tháng 02 năm 2012. Theo quy định của hợp đồng thì việc giao nhận hàng hóa sẽ được chia làm nhiều lần kéo dài từ tháng 4/2012 đến tháng 9/2012 với đơn giá hàng hóa được xác định là 1.730 USD/tấn. Đơn giá này không thay đổi trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng.

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính năm 2012 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Huong

Fluor

(Ký, họ tên)

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
KHOẢNG SẢN
BÌNH ĐỊNH**

M.S.D.N. 4100390008-C.T.C.P. ANH
NHON - T. BÌNH ĐỊNH

Ngô Văn Tổng

